

Nghe và điền vào chỗ trống

1. 我有一个_____, 他叫小明, 他很忙。他_____
德语, 德语很难。

2. A: 你去_____ 吗?

B:对, 我_____。你去吗?

A:我——去, 我去寄信。你也寄信吗?

B:不, 我去取钱。

1. 忙 máng (adj) : bận
2. 德语 déyǔ (n): Tiếng Đức
3. 难 nán (adj) : rất
4. 寄 jì (v) : gửi
5. 信 xìn (n): Thư
6. 寄信 jìxìn (v): Gửi thư
7. 取 qǔ (v): rút
8. 钱 qián (n): Tiền

Tic mới bổ sung